

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/DS-PT

Ngày: 20 - 8 - 2020

V/v: *Tranh chấp di sản thừa kế.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Quản Hữu Chiến.

Các Thẩm phán: Ông Lò Văn Diệt.

Bà Tòng Thị Hiền.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/TLDS-PT ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp di sản thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La; giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Anh Quàng Văn A, sinh năm 1988; địa chỉ: Bản P, xã Q, thành phố Sơn La, có mặt.

- Chị Quàng Thị B, sinh năm 1985; địa chỉ: Bản B, phường CA, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, có mặt.

- Chị Quàng Thị C, sinh năm 1991; địa chỉ: Bản B, phường CA, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, có mặt.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng nguyên đơn:** Luật sư Vũ Đức T, Văn phòng Luật sư TL, thuộc đoàn luật sư Sơn La, Đ chỉ: Tổ 3, phường C, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; có mặt.

Bị đơn: Ông Quàng Văn D, sinh năm 1970; Đ chỉ: Bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, có mặt.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Bùi Việt Anh - Văn phòng Luật sư Quốc tế BA, thuộc đoàn luật sư Hà Nội; có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Quàng Văn K, Đ chỉ: Bản T, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, có mặt.

- Ông Quàng Văn L, Đ chỉ: Bản T, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Quàng Thị T (đã chết 2018) có đại diện là ông Lù Văn D (chồng bà T), Đ chỉ: Bản T, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Quàng Văn M, Đ chỉ: Bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, có mặt.

- Ông Quàng Văn T (đã chết 2018) có đại diện là bà Quàng Thị P (vợ ông T), Đ chỉ: Bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, có mặt.

- Ông Quàng Văn N, Đ chỉ: Bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Người đại diện theo ủy quyền của ông K, ông L, bà Thiện, ông M, ông Thuởng, ông N là:* Ông Quàng Văn D, Đ chỉ: Bản Tam, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La (theo văn bản họp gia đình ngày 30/8/2017); có mặt.

- Bà Lò Thị E, Đ chỉ: Bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, có mặt.

- Bà Quàng Thị H, Đ chỉ: Bản H, xã C, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Lò Thị G (Lò Thị Kim G), Đ chỉ: Bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, có mặt.

- Ông Lò Văn F, Đ chỉ: Bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, có mặt.

Người kháng cáo: Đồng nguyên đơn anh Quàng Văn A, chị Quàng Thị B, chị Quàng Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, đồng nguyên đơn anh A, chị B, chị C trình bày:

Các anh chị Quàng Thị B, Quàng Văn A, Quàng Thị C là con đẻ của ông Quàng Văn Đ và bà Cà Thị I. Ngày 16/3/2007, ông Đ chết, không để lại di chúc.

Trong thời gian chung sống, ông Đ, bà I tạo lập được khối tài sản chung

gồm một thửa đất có tổng diện tích là 8.575m^2 đất bao gồm 400m^2 đất thổ cư và 8.175m^2 đất vườn cùng N bộ tài sản trên đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi tự thỏa thuận chấm dứt chung sống vợ chồng, bà Cà Thị I được chuyển quyền sử dụng 3.500m^2 (bao gồm 400m^2 đất thổ cư và 3.100m^2 đất vườn). Cuối năm 2006, ông Đ đã bán 200m^2 đất vườn cho bà Lò Thị G ở Bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La và tháng 2 năm 2007 tiếp tục bán 200m^2 đất vườn cho ông Lò Văn F ở Bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Khi ông Đ chết, chị B được ông nội là Quàng Văn Inh chia cho 400m^2 đất vườn. Hiện B đã quản lý và sử dụng đất này.

Như vậy, di sản thừa kế mà ông Đ để lại là hơn 4.275m^2 đất vườn và cây lâu năm trên đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P652143; vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 000143 QSDĐ/335/QĐ/UB do UBND thị xã Sơn La cấp ngày 08/10/1999 mang tên Quàng Văn Đ, tại Bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La (sau đây gọi tắt là Giấy CNQSDĐ mang tên Quàng Văn Đ). Ngày 16/03/2007, sau khi ông Đ chết, thì ông Quàng Văn D (em trai ông Đ) đã tự ý quản lý, sử dụng, thu H màu trên N bộ diện tích hơn 4.275m^2 đất vườn và N bộ tài sản trên đất là cây lâu năm, 09 bụi tre trên đất của ông Đ để lại. Khi ông Đ còn sống, thu thập chủ yếu từ H màu, H lợi của vườn cây, lúc cuối đời bán 200m^2 đất vườn cho ông Lò Văn F để lấy tiền ma chay. Không thấy cá nhân, tổ chức nào yêu cầu ông Đ trả nợ.

Đồng nguyên đơn yêu cầu: Buộc ông Quàng Văn D phải L trả hơn 4.275m^2 đất vườn và N bộ cây ăn quả, cây lâu năm, 09 bụi tre nằm trong tổng diện tích 8.575m^2 đất đã được cấp Giấy CNQSDĐ mang tên Quàng Văn Đ; Đối với giấy chứng nhận do bị thất lạc nên nguyên đơn không xuất trình được bản gốc, do đó xuất trình xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La về thửa đất mang tên ông Quàng Văn Đ theo bản photo Giấy chứng nhận là đúng có lưu tại sổ Đ chính của xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Nay đề nghị phân chia di sản thừa kế của ông Quàng Văn Đ thành 04 kì phần thừa kế cho anh A, chị B, chị C và ông nội Quàng Văn Inh, cụ thể: $4275\text{m}^2 : 4 = 1068,75\text{m}^2$ đất vườn/01 người thừa kế. Hiện nay, ông Quàng Văn Inh đã chết nên đối với phần thừa kế của ông nội là $1.068,75\text{m}^2$ đất vườn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Quàng Văn D cùng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm các ông Quàng Văn K, ông Quàng Văn L, ông Quàng Văn M, ông Quàng Văn N, bà Quàng Thị Thiện, ông Quàng Văn Thuởng, bà Lò Thị E đều trình bày:

Ông Quàng Văn D là em trai ruột của ông Quàng Văn Đ. Năm 1984 ông Đ và bà Cà Thị I cưới theo C tục, không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống ông Đ và bà I sinh được 03 người con là Quàng Thị B, Quàng Văn A, Quàng Thị C. Năm 2000 ông Quàng Văn Đ mắc nghiện ma túy và phải đi chấp

hành án tại giam Yên Hạ, Phù Yên. Năm 2003 ông Đ chấp hành án xong, do hai vợ chồng không hòa thuận nên ngày 08/3/2005 đã mời chính quyền P, UBND xã Q để giải quyết hôn nhân của ông Đ và bà I. Tại buổi hòa giải, ông Đ và bà I đã quyết định tự nguyện chấm dứt cuộc sống chung (ly hôn) và tự thỏa thuận phân chia tài sản chung như sau: Xác định về tài sản chung của ông Đ, bà I gồm: Tổng số diện tích đất 8.527m² và N bộ tài sản về cây trồng; 01 ngôi nhà sàn gỗ 05 gian, lợp mái ngói và nhiều tài sản khác; phân chia tài sản cho từng người như sau: Phần của bà I và hai người con anh A, chị C được chia 01 ngôi nhà sàn bằng gỗ 05 gian, lợp mái ngói và nhiều tài sản khác và 3500m² đất. Trong đó, có 400m² đất thổ cư và 3100m² đất vườn cùng tài sản trên đất. Còn đối với chị Quàng Thị B đã đi lấy chồng và lập gia đình riêng nên không được chia. Phần tài sản ông Quàng Văn Đ được chia là 5.027m² đất vườn cùng số tài sản về cây trồng trên diện tích đất đó và một số vật dụng khác. Sau khi ông Đ và bà I chấm dứt chung sống và tự thỏa thuận phân chia tài sản xong ông Đ về ở với bố đẻ là Quàng Văn Inh, còn bà I sau đó đã lấy chồng là ông Quàng Văn Uân.

Ngày 15/3/2005, ông Đ đã mời chính quyền bản P và anh em họ hàng đến lập biên bản sát nhập N bộ số tài sản của mình vào khối tài sản chung của ông Quàng Văn Inh. Việc nhập tài sản là có thật, nhưng do không hiểu lý do gì chữ ký tại biên bản nhập tài sản với chữ ký ở tài liệu do nguyên đơn xuất trình lại không phải là một, không biết chữ ký ở tài liệu do nguyên đơn xuất trình có phải do ông Đ ký thật không, vì trước đây ký nhận với nhà nước đầu tư cà phê, nhiều khi vẫn ký hộ nhau được. Tuy nhiên vợ chồng ông D và các anh em của ông D chấp nhận rút căn cứ này.

Đến ngày 12/4/2005, ông Đ cưới vợ mới là bà Quàng Thị H cũng không đăng ký kết hôn, nhưng thời điểm đó ông Inh và ông Đ gặp khó khăn về kinh tế, chính vì thế vợ chồng ông D đã đứng ra tổ chức đám cưới cho ông Đ, mua sắm đồ dùng tài sản cho ông Đ tổng chi phí hết 55.000.000 đồng.

Năm 2006, ông Đ bệnh nặng và bị tai biến mạch máu não, nằm liệt giường 01 năm. Vợ chồng ông D và bà Quàng Thị H là người trực tiếp chăm sóc, mua thuốc thang chạy chữa hết 30.000.000 đồng. Quá trình ốm ông Quàng Văn Đ có bảo cụ Inh phải cấm cho bà H 1000m² đất, để ông Đ yên tâm trước khi nhắm mắt, ông Inh đã cấm đất cho bà H phần đất giáp của ông Lò Văn Thanh (mặt đường thì một nửa đất để còn làm nhà ở và cứ đo đủ 1000m² đất).

Đến tháng 3/2007 ông Đ chết, được chính quyền Đ phương, anh em trai của ông Đ tổ chức lo tang lễ theo C tục của Đ phương. Ông D là người trực tiếp đứng ra tổ chức đám tang, tổng chi phí là 38.000.000 đồng; bà I cùng 03 người con ruột của ông Đ không đóng góp mai táng.

Sau khi lo xong tang lễ cho ông Đ, ông Quàng Văn Inh ốm nặng, ông D đã đón về chăm sóc từ tháng 3/2008. Bà H đã về ở bản Hôm, xã Chiềng Cọ,

thành phố Sơn La. Đối với 1000m² đất của bà H, đã đổi cho ông Inh và vợ chồng ông D, bà H lấy 01 con bò, 01 xe máy và một ít tiền. Tháng 9/2009 ông Inh qua đời. Trước khi ông Inh mất đã mời tất cả các con trong gia đình để nói lời tâm nguyện cuối cùng (di chúc bằng miệng và viết tay) cho ông Quảng Văn Đ N bộ tài sản của ông Inh. Thực hiện lời di chúc ông Inh, hiện nay N bộ tài sản của ông Inh do ông D quản lý, sử dụng, chăm sóc và tôn tạo thêm, không có tranh chấp. Đến cuối năm 2009 anh A đòi đất, ông D tiến hành họp gia đình anh chị em họ hàng nhất trí chia cho anh A với diện tích đất là 250m². Đến năm 2015, anh A lại tiếp tục đòi thêm đất, gia đình anh em họ hàng tiến hành họp gia đình và thống nhất chia thêm cho anh A 400m² nhưng anh A không nhất trí và đòi lại N bộ đất của ông Inh đã di chúc cho ông D.

Nay ông D nhất trí chia thừa kế đối với đất vườn mang tên ông Quảng Văn Đ nhưng phải trừ: Công tôn tạo của vợ chồng ông D trị giá 26.303.000 đồng + chi phí mai táng cho ông Đ 38.000.000 đồng (tính ra diện tích đất). Đối với diện tích đất anh A đang quản lý 469,8m², chị B đang quản lý 726,8m² là do: Sau khi ông Đ chết, ông Inh đứng ra chia cho cháu nội là chị B, ông D chia cho anh A, đề nghị phải tính cả phần diện tích này để chia lại, nếu không thì chị B, anh A được chia 2 lần. Đối với phần diện tích đất ông Đ đã cho bà Quảng Thị H là 1000m², bà H đã đổi lại cho ông Inh và vợ chồng ông D, đề nghị xác nhận phần diện tích này không phải là di sản thừa kế mà thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông D. Đối với diện tích đất ông Đ bán cho ông F, bà G tổng 400m² không có tranh chấp, ranh giới rõ ràng nên không xác định là di sản và cũng không yêu cầu giải quyết. Đối với phần của ông Inh được thừa kế cùng ông Đ, đề nghị vợ chồng ông D được hưởng vì ông Inh đã di chúc cho ông D được thừa hưởng thừa kế của ông Inh.

Theo bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bà Quảng Thị H khai:

Ngày 12/4/2005, bà H kết hôn với ông Quảng Văn Đ và được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo C tục Đ phương, nhưng do không hiểu biết nên không đăng ký kết hôn và không có con chung. Trong thời gian sống chung với nhau được khoảng 7 tháng thì ông Đ mắc bệnh hiểm nghèo, khi đó bà H, ông Inh cùng vợ chồng chú D(em trai ông Đ) trực tiếp chăm sóc và chi phí thuốc men. Đến khoảng năm 2006 ông Đ bệnh càng nặng có thể không qua khỏi, ông Đ có nói với bố là ông Inh và vợ hai là bà H cùng các anh em ruột của ông Đ là sẽ cho bà H 1000m² đất vườn, số đất đó nằm trong Giấy CNSĐĐ mang tên Quảng Văn Đ. Lúc còn sống, ông Quảng Văn Đ cũng sợ bố là ông Inh sẽ không cấm đất cho bà H, nên phải nhìn thấy bố cấm cho bà H 1000m² thì ông Đ mới yên tâm nhắm mắt. Do đó, khi ông Đ còn sống, ông Inh đã cấm đất cho bà H phần đất giáp đất của ông Lò Văn Thanh (mặt đường thì một nửa đất để còn làm nhà ở và cứ đo đủ 1000m² đất). Sau khi được chia đất, bà H vẫn cùng ông Inh canh tác trên N bộ thửa đất của ông Đ. Đến tháng 03/2007 ông Đ chết và được

anh em họ hàng và chính quyền Đ phương tổ chức đám ma theo C tục Đ phương, nhưng chịu trách nhiệm chi phí chính vẫn là ông Inh, vợ chồng chú D và các anh em trai của ông Đ. Khi ông Đ chết được tổ chức đám ma theo C tục của người Thái đen là phải có “khươi cốc” là người dẫn đường (tức là phải có con gái của người chết làm thủ tục dẫn đường cho người chết). Ông Inh có bảo chị Quàng Thị B làm thủ tục này, nhưng B nói là muốn B làm dẫn đường thì ông Inh (ông nội của B) phải chia đất cho B thì B mới làm. Do đó, sau này ông Inh có chia đất 1 phần đất của ông Đ cho Quàng Thị B. Còn bản thân bà H do không có con chung với ông Đ và cũng không thể ở với bố chồng được nên bà H đã dọn về bản Hôm, xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La. Còn 1000m² đất bà H đã đổi cho ông Inh và vợ chồng chú D, bà H lấy 01 con bò, 01 xe máy và một ít tiền. Do đó 1000m² đất ông Đ cho bà H đã thuộc quyền sở hữu của ông Inh và vợ chồng chú D. Nay các con của ông Đ yêu cầu thừa kế tài sản của ông Đ, bà H không yêu cầu Tòa giải quyết quyền lợi nào của bà.

Theo bản ghi lời khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bà Cà Thị I trình bày:

Bà xác nhận năm 1984, bà I và ông Đ không thực hiện đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức cưới theo C tục Đ phương, sinh được 3 người con chung là Quàng Thị B, Quàng Văn A, Quàng Thị C. Năm 2005 có sự tham gia và xác nhận của bản và xã Q bà I và ông Đ đã tự nguyện chấm dứt cuộc sống chung vợ chồng và chia tài sản chung. Quá trình Tòa án giải quyết tranh chấp khởi kiện chia thừa kế, bà I xác nhận không còn mối quan hệ vợ chồng cũng như quyền lợi hay nghĩa vụ với ông Đ từ năm 2005 và bà I đã lập gia đình mới, do đó không yêu cầu pháp luật giải quyết vấn đề nào liên quan đến ông Đ.

Theo bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bà Lò Thị G (tức Lò Thị Kim G), ông Lò Văn F, trú tại Bản P, xã Q, thành phố Sơn La trình bày:

Năm 2006 bà G, sau đó ông F mỗi người mua 1 thửa đất của ông Đ ở Bản P, xã Q, thành phố Sơn La nằm trong diện tích đất theo Giấy CNQSDĐ mang tên Quàng Văn Đ. Ông F, bà G đã trả tiền cho ông Đ, nhận đất và sử dụng đất từ năm 2006 đến nay. Ông F, bà G cũng nhất trí với mốc giới do ông Đ xác định, nhất trí với sơ đồ đo đạc khi Tòa xem xét thẩm định tại chỗ lần 1 vào ngày 07/7/2017 và lần 2 vào ngày 18/10/2019. Nay vợ chồng ông D và các con ông Đ là cháu A, B, C đều thừa nhận, không có tranh chấp đối với thửa đất đã mua với ông Đ, nên ông F, bà G không yêu cầu Tòa giải quyết quyền lợi hay nghĩa vụ gì liên quan đến vụ án chia thừa kế của con ông Đ.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 07/7/2017 của Tòa án cấp sơ thẩm, đã xác định giá trị tài sản tranh chấp là: Đất có giá 22.000đ/m². Tổng giá trị thửa đất 3.552,7m² x 22.000 đồng = 78.159.000 đồng (*Bảy tám triệu một trăm năm chín nghìn đồng*) và các tài sản trên đất gồm các

loại cây: Mận E, Quýt, Hồng, Mơ, Đào, Ổi, Cây tre, Cà phê... có tổng giá trị 70.959.000 đồng (*Bảy mươi triệu chín trăm năm chín nghìn đồng*); Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung, hiện trạng đang quản lý sử dụng: Ông D 3.552,7m² đất; chị Quàng Thị B 726,8m² đất; anh Quàng Văn A 469,8m² đất; bà Lò Thị G 190,4m² đất. ??? ôn F

Đồng nguyên đơn và bị đơn nhất trí với phần công sức đóng góp nên tài sản gắn liền với đất của ông Quàng Văn D là: 26.303.000 đồng (*Hai sáu triệu ba trăm linh ba nghìn đồng*).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La đã quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 633, 635, 637, 639, 640, 646, 652, 676, 683 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí N án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế của chị Quàng Thị B, chị Quàng Thị C, anh Quàng Văn A.

2. Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của ông Quàng Văn Đ gồm: Chị Quàng Thị B, chị Quàng Thị C, anh Quàng Văn A, cụ Quàng Văn Inh; vợ chồng ông Quàng Văn D bà Lò Thị E hưởng phần của cụ Quàng Văn Inh theo di chúc của cụ Quàng Văn Inh.

3. Xác định di sản thừa kế của ông Quàng Văn Đ gồm: quyền sử dụng 2.984,5m² đất vườn nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P652143; vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000143 QSDĐ/355/QĐ/UB do UBND thị xã Sơn La cấp ngày 08/10/1999 mang tên Quàng Văn Đ, tại Bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; tài sản trên đất gồm: cây mận E, cây quýt, cây hồng, cây mơ, cây mận tam H, cây đào, cây ổi, cây tre, cây cà phê có trị giá 44.656.000 đồng.

4. Xác nhận công sức duy trì, tôn tạo và phát triển khối di sản + chi phí mai táng mà vợ chồng ông Quàng Văn D, bà Lò Thị E được nhận là: quyền sử dụng 764,8m² (kèm cây cối H màu trên đất) đất nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P652143; vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000143 QSDĐ/355/QĐ/UB do UBND thị xã Sơn La cấp ngày 08/10/1999 mang tên Quàng Văn Đ, tại Bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; xác nhận vợ chồng ông Quàng Văn D, bà Lò Thị E có quyền sử dụng 1000m² đã đổi cho của bà Quàng Thị H (đất vườn nằm trong Giấy CNQSDĐ mang tên Quàng Văn Đ. Tổng là: 1.764,8m² (có cây cối H màu trên đất) (có sơ đồ kèm theo).

5. Xác định giá trị di sản mỗi người thừa kế được nhận là: quyền sử dụng

746,152m² đất vườn (đất nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P652143; vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000143 QSDĐ/355/QĐ/UB do UBND thị xã Sơn La cấp ngày 08/10/1999 mang tên Quàng Văn Đ, tại Bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La) và tài sản trên đất và cây cối H mùa (nằm trên diện tích đất được nhận) cụ thể như sau:

6. Chị Quàng Thị B tiếp tục quyền sử dụng 726,8m² đất và được chia thêm: 19,325m² đất; anh Quàng Văn A tiếp tục quyền sử dụng 469,8m² và được chia thêm 276,325m²; chị Quàng Thị C được quyền sử dụng 746,125m² đất. Tổng diện tích chị Quàng Thị B, anh Quàng Văn A, chị Quàng Thị C được chia quyền sử dụng là 1.041,775m² đất (có sơ đồ kèm theo); vợ chồng ông Quàng Văn D bà Lò Thị E được nhận phần của ông Quàng Văn Inh là quyền sử dụng là quyền sử dụng 746,125m² đất. Đối với tài sản trên đất là cây cối H màu gắn liền với đất, người được quyền sử dụng diện tích đất sẽ được hưởng tài sản gắn trên phần đất mình được chia. Các đương sự có trách nhiệm tự mở lối đi chung và đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để L tắt thủ tục quyền sử dụng đất.

Diện tích đất là di sản thừa kế của ông Quàng Văn Đ, tại Bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La được chia như sau:

- Chị Quàng Thị C được chia diện tích 746,125m² (ký hiệu S1 theo sơ đồ);
- Bà Quàng Thị H được chia diện tích 1000m² (ký hiệu S2 theo sơ đồ), nay đã thuộc quyền quản lý và sử dụng của ông D, bà E;
- Ông Quàng Văn D được chia diện tích 1.510,25m² (ký hiệu S3 theo sơ đồ);
- Anh Quàng Văn A được chia diện tích 469,8m² (ký hiệu S4 theo sơ đồ) và diện tích 276,325m² (ký hiệu S6 theo sơ đồ);
- Chị Quàng Thị B được chia diện tích 19,325m² (ký hiệu S7 theo sơ đồ):

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Do không nhất trí với Bản án sơ thẩm, ngày 04 tháng 12 năm 2019, Nguyên đơn anh Quàng Văn A, chị Quàng Thị C, chị Quàng Thị B có đơn kháng cáo N bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp Gc thẩm hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy hoặc sửa, để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các đồng nguyên đơn.

** Tại phiên tòa Gc thẩm:*

Đồng nguyên đơn gồm anh Quàng Văn A, chị Quàng Thị C, chị Quàng Thị B và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho đồng nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và yêu cầu cụ thể như sau:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án sơ thẩm xác định di sản của ông Đ còn lại sau khi trừ đi 400m² đất đã bán cho ông F, bà G, trừ đi 1000 m² đất chia cho bà H. Đối với 1000m² đất chia cho bà H là không đúng, vì: bà H không phải vợ hợp pháp của ông Đ, thời gian chung sống ngắn, bà H không có công sức với đất đai, việc chia đất cho bà H không theo quy định của pháp luật, không có căn cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia thừa kế đất của ông Đ không đúng, ông D được chia phần lớn diện tích đất có giá trị, thuộc mặt đường quốc lộ 6 chiều dài 18m trên tổng số 26m; chia đất cho chị B, anh A không có đường đi vào, trong khi đất đã bị bao vây, không thể tự mở lối đi. Về án phí và lệ phí Tòa án: Đối với việc giám định chữ ký, nguyên đơn cho rằng giả mạo và đề nghị giám định và được chấp nhận, nhưng không buộc bị đơn phải L trả; chi phí tố tụng nguyên đơn đã tạm chi 7.000.000đ nhưng không tuyên ông D phải L trả lại một phần; Số tiền mai táng phí 5 triệu đồng, Tòa án sơ thẩm buộc 3 nguyên đơn phải chịu hết, trong khi ông D không phải chịu là không đúng. Đối với 26.233.000 đồng tiền công tôn tạo của ông D được quy đổi ra diện tích đất, buộc 3 nguyên đơn phải chịu N bộ là không đúng, mà phải chia thành 4 phần để đảm bảo công bằng cho các đồng thừa kế. Mặt khác, ông D là người được thu hưởng H lợi từ cây cối nên không chấp nhận trả tiền chăm sóc cây, chỉ chấp nhận phần giá trị mà ông D đầu tư cải tạo nếu có căn cứ.

Bị đơn ông Quảng Văn D (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông K, ông L, bà Thiện, ông M, ông Thương, ông N) và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đồng nguyên đơn, đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Những người có quyền, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:*

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay đã tuân thủ và thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phần trình bày và ý kiến tranh luận của các đương sự tại phiên tòa Gc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án dân sự sơ thẩm về việc xác định 1000 mét vuông đất chia cho bà H không có căn cứ, xác định di sản thừa kế của ông Đ là 4.704m²; chia cho 4 kỹ phần thừa kế đồng thời thanh toán giá trị chênh lệch về đất. Về chi phí mai táng là 5 triệu đồng, chi phí tôn tạo là 26.3030.000 đồng không chấp nhận quy số tiền này ra đất mà đề nghị xem xét thanh toán bằng tiền do đây là nghĩa vụ của người chết để lại mà đồng thừa kế phải chịu trách nhiệm và thanh toán giá trị chênh lệch. Giải quyết án phí theo quy định của

pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, xem xét nội dung kháng cáo và ý kiến trình bày của các đương sự tại phiên tòa. Tòa án nhận định như sau:*

[1] Về di sản thừa kế và những người được hưởng di sản thừa kế của ông Quàng Văn Đ.

Ngày 08/10/1999, ông Quàng Văn Đ được Ủy ban nhân dân thị xã Sơn La (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Sơn La) cấp cho thửa đất có diện tích $8.575m^2$ gồm $400m^2$ đất thổ cư và $8.175m^2$ đất trồng cây lâu năm, Đ chỉ thửa đất: Bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, đất có GCNQSDĐ số P 652143 mang tên Quàng Văn Đ.

Tại thời điểm được cấp quyền sử dụng đất, gia đình ông Đ gồm có 05 thành viên gồm: Ông Quàng Văn Đ, vợ là bà Cà Thị I và 03 người con là Quàng Văn A, Quàng Thị B và Quàng Thị C. Năm 2005, ông Đ và bà I chấm dứt quan hệ vợ chồng và tự thỏa thuận phân chia tài sản chung; theo đó: Bà Cà Thị I cùng 03 người con được quyền sử dụng $3.500m^2$ đất, gồm $400m^2$ đất thổ cư và $3.100m^2$ đất trồng cây lâu năm, ông Đ được quyền sử dụng diện tích đất còn lại theo GCNQSDĐ số P652143 mang tên Quàng Văn Đ. Mặc dù, ông Đ và bà I được xác định là hôn nhân thực tế, chưa chấm dứt quan hệ hôn nhân theo quy định của pháp luật nhưng về phần tài sản, ông Đ và bà I đã tự thỏa thuận phân chia từ năm 2005. Tại biên bản xác minh ngày 05/11/2019 (BL344), bà I xác nhận về mặt pháp lý cũng như thực tế, bà I không còn liên quan gì đến tài sản của ông Đ. Như vậy, phần tài sản của bà I đã được tách khỏi khối tài sản chung, bản thân bà I cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, xác định tài sản còn lại của ông Đ là $5.075m^2$ đất và cây trồng trên đất.

Sau khi ly hôn bà I, ông Đ chung sống với bà Quàng Thị H nhưng không đăng ký kết hôn. Theo lời khai, bà H là người có công chăm sóc ông Đ lúc đau ốm nên bà H đã được ông Đ chia cho $1000m^2$ đất của ông Đ, sau đó bà H đã nhượng lại thửa đất này cho gia đình ông D. Năm 2007 ông Đ chết. Tại Biên bản chia tài sản ngày 22/01/2007 giữa bà H và ông Quàng Văn Inh (bố đẻ của ông Đ) (BL90) chỉ xác nhận tài sản phân chia gồm: Con bò, xe máy, con lợn và tiền mặt; riêng về đất các bên thống nhất giao lại N bộ cho ông Inh, bà H không được chia về đất. Tại thời điểm giải quyết vụ án, gia đình ông D đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng $1.000m^2$ đất nhưng gia đình ông D không đưa ra được căn cứ chứng minh về việc cho tặng quyền sử dụng đất giữa ông Đ và bà H và việc chuyển nhượng đất từ bà H sang ông D mà chỉ có lời khai của bà H và ông D nên chưa đảm bảo căn cứ pháp lý. Do đó, xác định $1000m^2$ đất vẫn thuộc quyền sử dụng của ông Đ và là di sản của ông Quàng Văn Đ. Tòa án cấp sơ

thẩm công nhận phần diện tích đất nêu trên là của bà H đã chuyển nhượng cho gia đình ông D quản lý, sử dụng và không xác định là di sản của ông Đ là không có căn cứ.

Đối với 400m² đất trồng cây lâu năm tại bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, ông Đ đã chuyển nhượng cho bà Lò Thị G, ông Lò Văn F mỗi người 200m². Mặc dù giữa các bên không có giấy tờ mua bán xác nhận nhưng hiện nay gia đình bà G, ông F đều đang trực tiếp sinh sống trên diện tích đất nhận chuyển nhượng; các bên đương sự trong vụ án đều thừa nhận, không có tranh chấp và không yêu cầu giải quyết đối với phần diện tích đất này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất nêu trên không phải là di sản của ông Đ là phù hợp với thực tế sử dụng đất.

Tại thời điểm ông Đ chết, ông Inh là bố đẻ vẫn còn sống nên được hưởng một kỷ phần thừa kế của ông Đ. Tháng 9/2009, ông Inh chết có di chúc miệng giao N bộ tài sản của ông Inh cho ông D quản lý, sử dụng. Các ông bà Quàng Văn K, Quàng Văn L, Quàng Văn M, Quàng Văn Thương, Quàng Văn N, Quàng Thị Thiện được xác định là người thừa kế thế vị của ông Inh đối với kỷ phần thừa kế của ông Đ. Tuy nhiên, tại Biên bản họp gia đình ngày 30/8/2017, những người thừa kế thế vị nêu trên đều nhất trí, giao N bộ di sản thừa kế của ông Inh cho ông D quản lý, sử dụng. Do đó, xác định ông D được hưởng một kỷ phần thừa kế của Đ.

Sau khi ông Đ chết, ông Inh là bố đẻ và các thành viên trong gia đình có chia cho chị Quàng Thị B 726,8m² đất và chia cho anh Quàng Văn A 469,8m² đất để sử dụng. Tuy nhiên, ông Inh không có quyền cho tặng đất của ông Đ, các đương sự cũng không thống nhất được việc cho tặng đất cho chị B và anh A. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định N bộ diện tích đất nêu trên là di sản của ông Đ để phân chia theo quy định là có căn cứ, đúng pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, đã tiến hành 02 lần đo đạc, xem xét, thẩm định tài sản trên đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, định giá cụ thể các tài sản trên từng thửa đất; thửa đất phân chia cho Quàng Văn A và Quàng Thị C không có đường đi vào, gây khó khăn cho các đương sự trong quá trình sử dụng đất. Do đó, tại phiên tòa dân sự Gc thẩm ngày 05/5/2020, Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để tiến hành xem xét, thẩm định và định giá bổ sung đối với đất và tài sản trên đất đang tranh chấp để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do Tòa án cấp Gc thẩm tiến hành vào ngày 18/6/2020, xác định:

Tổng diện tích đất đang có tranh chấp tại bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La là: 4.708m² gồm 4.367,6 m² ngoài chỉ giới hành lang giao thông và 340,4m² trong hành lang giao thông; loại đất trồng cây lâu năm hiện nằm trong GCNQSDĐ mang tên ông Quàng Văn Đ (Ký hiệu là S); trong đó:

- Diện tích đất ký hiệu S1 là: 911,2m², loại đất trồng cây lâu năm – CLN, gồm 77,2m² trong hành lang giao thông và 834m² ngoài hành lang giao thông trị giá 33.360.000đ; tài sản trên đất gồm 18 cây mận E, cho quả trên 10 năm; 04 cây mận tam H, cho quả 03 năm; 07 cây mơ, cho quả trên 10 năm; 01 cây hồng cho quả trên 10 năm; Diện tích cây cà phê 840,6m², cho quả trên 10 năm trị giá 36.786.000đ.

- Diện tích đất ký hiệu S2 là: 710,0m², loại đất trồng cây lâu năm – CLN, gồm: 75,7m² trong hành lang giao thông và 634,3m² ngoài hành lang giao thông trị giá 25.372.000đ; tài sản trên đất gồm 16 cây mận E, cho quả trên 10 năm; 01 cây mơ, cho quả trên 10 năm; 03 cây mận tam H, cho quả 03 năm; Diện tích cây cà phê 642,6m², cho quả trên 10 năm trị giá 24.672.000đ.

- Diện tích đất ký hiệu S3 là: 763,3m², loại đất trồng cây lâu năm – CLN, gồm: 74,6m² đất trong hành lang giao thông và 688,7m² ngoài hành lang giao thông trị giá 27.548.000đ; tài sản trên đất gồm 18 cây mận E, cho quả trên 10 năm; 02 cây mơ, cho quả trên 10 năm; 04 cây mận tam H, cho quả 03 năm; Diện tích cây cà phê 697,19m², cho quả trên 10 năm trị giá 28.044.000đ.

- Diện tích đất ký hiệu S4 là: 1.165,5m², loại đất trồng cây lâu năm – CLN gồm: 112,9m² đất trong hành lang giao thông và 1.052,6m² ngoài hành lang giao thông trị giá 42.104.000đ; tài sản trên đất gồm 26 cây mận E, cho quả trên 10 năm; 02 cây mơ, cho quả trên 10 năm; 09 cây mận tam H, cho quả 03 năm; 04 cây quýt, cho quả 02 năm; Diện tích cây cà phê 1.063,8m², cho quả trên 10 năm trị giá 43.066.000đ.

- Diện tích đất ký hiệu S5 – hiện Quàng Thị B đang sử dụng là: 733,1m², loại đất trồng cây lâu năm – CLN trị giá 29.324.000đ; tài sản trên đất gồm 13 cây mận E, cho quả trên 10 năm; Diện tích cây cà phê 733,1m², cho quả trên 10 năm trị giá 23.581.000đ.

- Diện tích đất ký hiệu S6 – hiện Quàng Văn A đang sử dụng là: 424,9m², loại đất trồng cây lâu năm – CLN trị giá 16.996.000đ; tài sản trên đất gồm 09 cây mận E, cho quả trên 10 năm; Diện tích cây cà phê 424,9m², cho quả trên 10 năm trị giá 14.400.000đ.

(Diện tích từng thửa thể hiện cụ thể trong trích đo sơ đồ kèm theo).

Tổng giá trị tài sản là đất là 174.704.000đ; tổng giá trị tài sản trên đất là 170.549.000đ, trong đó giá trị cây trồng của ông Đ là 163.569.000đ; giá trị cây trồng của ông D, bà E là 6.980.000đ.

Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ, các đương sự đều xác nhận, Hội đồng đã xem xét thẩm định đầy đủ, chỉ tiết các tài sản đang có tranh chấp trong vụ án. Không yêu cầu Hội đồng xem xét thẩm định thêm nội dung gì. Tuy nhiên, sau đó đồng nguyên đơn anh A, chị B, chị C nộp văn bản đề nghị Tòa án xem xét thêm về tài sản là các gốc tre, do ông Đ, bà I trồng trên đất của bản P. Tại

buổi công bố kết quả định giá tài sản ngày 28/7/2020, các đương sự đều thừa nhận có tài sản này và tự thỏa thuận thống nhất phân chia; về số lượng: ông D được nhận 05 bụi tre, đồng nguyên đơn gồm anh A, chị B, chị C được nhận 03 bụi tre; về vị trí: Các đương sự tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, thỏa thuận của các bên là tự nguyện, phù hợp, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

Như vậy, di sản của ông Quảng Văn Đ được xác định gồm 4.708 m² đất trồng cây lâu năm (trong đó có: 4.367,6 m² đất ngoài chỉ giới hành lang giao thông và 340,4m² trong chỉ giới hành lang giao thông) tại bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La có giá trị 174.704.000 đồng (*Một trăm bảy tư triệu bảy trăm linh bốn nghìn đồng*) và tài sản trên đất cây do ông Đ trồng có giá trị 163.569.000đ (*Một trăm sáu mươi ba triệu năm trăm sáu chín nghìn đồng*). Tổng giá trị di sản của ông Đ là 338.273.000 đồng (*Ba trăm ba tám triệu hai trăm bảy ba nghìn đồng*).

[2] Về nghĩa vụ tài sản của người để lại di sản

Tòa án cấp sơ thẩm xác định chi phí hợp lý mà ông D, bà E đã chi phí cho việc mai táng ông Đ là 5.000.000đ là nghĩa vụ tài sản của ông Đ để lại và phân chia số tiền đối với 04 người được hưởng di sản của ông Đ, mỗi người 1.250.000đ và đối trừ vào số tiền di sản được hưởng là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 683 Bộ luật Dân sự 2005 và Nghị quyết số 03/2006/HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Đối với yêu cầu của ông D, bà E về việc thanh toán chi phí chăm sóc cây cối và quản lý di sản số tiền 26.303.000đ: Quá trình quản lý di sản, ông D, bà E đã được hưởng H lợi, thu hoạch từ số cây cối, H màu trên đất nên chỉ chấp nhận chi phí ông D, bà E đã thuê máy san ủi, cải tạo mặt bằng phía trước phần đất của ông Đ tiếp giáp đường quốc lộ 6 số tiền 12.000.000đ. Do đây là nghĩa vụ tài sản của ông Đ để lại nên cần phân chia đều cho 04 người được hưởng di sản của ông Đ, mỗi người 3.000.000đ và đối trừ vào số tiền di sản được hưởng.

Do đó xác định tổng giá trị di sản của ông Đ để lại là 338.273.000đ - 5.000.000đ - 12.000.000đ = 321.273.000đ. Di sản được chia thành 04 kỷ phần, những người được hưởng di sản thừa kế của ông Đ gồm: Quảng Văn A, Quảng Thị B, Quảng Thị C và Quảng Văn D nên mỗi kỷ phần có giá trị 80.318.250đ.

[3] Về việc phân chia di sản:

Do ông Đ chết không để lại di chúc, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và quy định tại các Điều Điều 646, 674, 675, khoản 1 Điều 676, Điều 685 Bộ luật Dân sự phân chia di sản của ông Quảng Văn Đ thành 4 kỷ phần là có căn cứ, tuy nhiên, cách thức phân chia của Tòa án cấp sơ thẩm chưa hợp lý và chưa xem xét hết các tài sản là di sản của ông Đ.

Xét thấy, tổng diện tích đất của ông Đ là 4.708m²(trong đó có: 4.367,6 m²

đất ngoài chỉ giới hành lang giao thông và $340,4\text{m}^2$ trong chỉ giới hành lang giao thông), đều là đất trồng cây lâu năm, chiều dài theo mặt đường Quốc lộ 6 là $26,5\text{m}$ nên cần chia di sản là đất thành 04 kỷ phần, trong đó mỗi kỷ phần đều có mặt tiếp giáp Quốc lộ 6, tạo điều kiện thuận lợi cho người được hưởng di sản trong quá trình sử dụng đất.

Thực tế chị B đang là người quản lý, sử dụng diện tích $S5 = 733,1\text{m}^2$ đất; anh A đang quản lý, sử dụng diện tích $S6 = 424,9\text{m}^2$ đất của ông Đ. Xét thấy, chị B là con gái cả, đã thực hiện C tục “khời cuộc” khi ông Đ chết, theo C tục của người Thái tại Đ phương; anh A là con trai duy nhất của ông Đ; do đó, các diện tích đất này được ông Inh, ông D và các thành viên trong gia đình chia cho chị B, anh A sử dụng sau khi ông Đ chết; hiện tại trên đất là N bộ cây do chị B, anh A trồng, chăm sóc và nuôi dưỡng nên Tòa án cấp sơ thẩm chia phần diện tích đất này cho anh, chị tiếp tục quản lý, sử dụng là phù hợp. Tuy nhiên, các thửa đất này bị bao vây, không có đường đi vào nên cần chia thêm cho chị B diện tích đất $S2 = 710\text{m}^2$, chia thêm cho anh A diện tích $S3 = 763,3\text{m}^2$, đều là các diện tích có một phần tiếp giáp với mặt đường Quốc lộ 6 nên phân chia di sản của ông Đ như sau:

Chị B được chia thừa $S5 = 733,1\text{m}^2$ trị giá $29.324.000\text{đ}$, tài sản trên đất trị giá $23.581.000\text{đ}$ và thừa $S2 = 710\text{m}^2$ trị giá $25.372.000\text{đ}$, tài sản trên đất trị giá $24.672.000\text{đ}$. Do trên 02 thửa đất chị B được chia có 03 cây mận tam H cho quả trên 03 năm có giá trị 900.000đ là của ông D, bà E trồng nên xác định tổng giá trị di sản chị B được chia là $(29.324.000\text{đ} + 23.581.000\text{đ} + 25.372.000\text{đ} + 24.672.000 - 900.000\text{đ} - 1.250.000 - 3.000.000\text{đ}) = 97.799.000\text{đ}$.

Anh A được chia thừa $S3 = 763,3\text{m}^2$ trị giá $27.548.000\text{đ}$, tài sản trên đất trị giá $28.044.000\text{đ}$ và thừa $S6 = 424,9\text{m}^2$ trị giá $16.996.000\text{đ}$, tài sản trên đất trị giá $14.440.000\text{đ}$. Do trên 02 thửa đất anh A được chia có 04 cây mận tam H cho quả trên 03 năm có giá trị $1.200.000$ đồng là của ông D, bà E trồng nên xác định tổng giá trị di sản anh A được chia là $(27.548.000\text{đ} + 28.044.000\text{đ} + 16.996.000\text{đ} + 14.400.000\text{đ} - 1.200.000\text{đ} - 1.250.000 - 3.000.000\text{đ}) = 81.538.000\text{đ}$.

Chị C được chia thừa $S1 = 911,2\text{m}^2$ trị giá $33.360.000\text{đ}$, tài sản trên đất trị giá $36.786.000\text{đ}$. Do trên thửa đất có 04 cây mận tam H cho quả trên 03 năm có giá trị $1.200.000\text{đ}$ là của ông D, bà E trồng nên xác định tổng giá trị di sản anh C được chia là $(33.360.000\text{đ} + 36.786.000\text{đ} - 1.200.000\text{đ} - 1.250.000 - 3.000.000\text{đ}) = 64.696.000\text{đ}$.

Ông D được chia thừa $S4 = 1.165,5\text{m}^2$ trị giá $42.104.000\text{đ}$, tài sản trên đất $43.066.000\text{đ}$. Do trên thửa đất có 09 cây mận tam H cho quả trên 03 năm, 04 cây quýt cho quả 02 năm có tổng giá trị $3.680.000$ đồng là của ông D, bà E trồng nên xác định tổng giá trị di sản anh A được chia là $(42.104.000\text{đ} + 43.066.000\text{đ} - 3.680.000\text{đ} - 1.250.000 - 3.000.000\text{đ}) = 77.240.000\text{đ}$.

Do 01 kỷ phần có giá trị 80.318.250đ nên người được chia phần di sản có giá trị lớn hơn kỷ phần được hưởng phải thanh toán giá trị chênh lệch cho người được chia phần di sản có giá trị thấp hơn kỷ phần được hưởng, cụ thể như sau:

Chị Quàng Thị B phải thanh toán cho ông D 900.000đ tiền giá trị cây trồng trên đất; 1.250.000đ tiền chi phí mai táng; 3.000.000đ tiền san ủi, cải tạo di sản; 1.858.500đ tiền chênh lệch giá trị di sản được hưởng; thanh toán cho chị Quàng Thị C 15.622.250đ (làm tròn 15.622.000đ) tiền chênh lệch giá trị di sản được hưởng.

Anh Quàng Văn A phải thanh toán cho ông D 1.200.000đ tiền giá trị cây trồng trên đất; 1.250.000đ tiền chi phí mai táng; 3.000.000đ tiền san ủi, cải tạo di sản; 1.129.750 (làm tròn 1.130.000đ) tiền chênh lệch giá trị di sản được hưởng.

Chị Quàng Thị C phải thanh toán cho ông D 1.200.000đ tiền giá trị cây trồng trên đất; 1.250.000đ tiền chi phí mai táng; 3.000.000đ tiền san ủi, cải tạo di sản.

Các đương sự đều xác nhận, hiện nay GCNQSDĐ mang tên ông Quàng Văn Đ đã bị thất lạc. Quá trình giải quyết, Ủy ban nhân dân thành phố Sơn La đã có văn bản số 2209/UBND-TNMT ngày 12/8/2020 xác nhận về quyền sử dụng đất hợp pháp của ông Quàng Văn Đ đối với các thửa đất thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 652143 mang tên Quàng Văn Đ do Ủy ban nhân dân thị xã Sơn La (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Sơn La) cấp theo Quyết định số 355/QĐ-UB ngày 08/10/1999. Tại Công văn số 104/CV-CNVPĐK ngày 19/8/2020 của Chi nhánh VPĐK đất đai thành phố Sơn La xác nhận, từ năm 2005 đến nay không có hồ sơ nào liên quan đến GCNQSDĐ của ông Quàng Văn Đ. Do đó, các đồng thừa kế có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục, tách quyền sử dụng đất tương ứng với phần đất được Tòa án chia, theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên thấy cần chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn anh Quàng Văn A, chị Quàng Thị C, chị Quàng Thị B, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân chia di sản của ông Đ như trên để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

[3] Về chi phí tố tụng

Để có căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án cấp Gc thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá bổ sung đối với tài sản đang tranh chấp. Chị Quàng Thị B là người đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 12.266.000đ nên cần buộc các đồng thừa kế phải thanh toán cho chị B số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp theo kỷ phần, tương ứng số tiền 3.066.500đ/01 người.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đồng nguyên đơn yêu cầu ông Quàng Văn D phải chịu $\frac{1}{4}$ số tiền 7.000.000đ mà đồng nguyên đơn đã nộp để

Tòa án sơ thẩm chỉ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Theo hồ sơ thì Tòa án cấp sơ thẩm đã 02 lần tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản - Lần 1 ngày 7/7/2017 do đồng nguyên đơn có đơn yêu cầu và tự nguyện chịu chi phí; Lần 2 ngày 18/10/2019 do bị đơn yêu cầu và tự nguyện chịu chi phí. Tại Bản án sơ thẩm đã nhận định các đương sự tự nguyện chịu chi phí tố tụng nên không xem xét là có căn cứ. Do vậy yêu cầu này của Đồng nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận.

Về yêu cầu ông Quảng Văn D phải L trả cho chị Quảng Thị C 5.000.000đ tiền chị C đã nộp để giám định tài liệu của ông D cung cấp; Sau khi có Kết luận giám định thì ông D rút chứng cứ và yêu cầu. Do vậy, ông D phải L trả 5.000.000đ chi phí giám định cho chị C.

Do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự Gc thẩm và xác định lại án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* **Tuyên xử:** Chấp nhận kháng cáo của các đồng nguyên đơn gồm anh Quảng Văn A, chị Quảng Thị B, chị Quảng Thị C, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Quảng Thị B, chị Quảng Thị C, anh Quảng Văn A:

Phân chia di sản là quyền sử dụng thửa đất của ông Quảng Văn Đ diện tích 4.708m², loại đất trồng cây lâu năm, gồm 4.367,6 m² đất ngoài chỉ giới hành lang giao thông và 340,4m² đất trong chỉ giới hành lang giao thông, địa chỉ thửa đất: Bản P, xã Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, thuộc thửa 18 - Tờ bản đồ N4+6-5, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 652143 mang tên Quảng Văn Đ do Ủy ban nhân dân thị xã Sơn La cấp theo Quyết định số 355/QĐ-UB ngày 08/10/1999 và tài sản là cây cối, H màu trên đất như sau:

1.1. Chia cho chị Quảng Thị B 1.443,1m² đất gồm:

- Thửa đất S2, diện tích 710,0m², loại đất trồng cây lâu năm, (trong đó đất trong hàng lang giao thông 75,7m² và ngoài hành lang giao thông 634,3m²) trị giá 25.372.000đ; tài sản trên đất gồm 16 cây mận hậu, 01 cây mơ, 03 cây mận tam hoa, diện tích cây cà phê 642,6m² trị giá 24.672.000đ.

- Thừa đất S5, diện tích 733,1m², loại đất trồng cây lâu năm trị giá 29.324.000đ; tài sản trên đất gồm 13 cây mận hậu, diện tích cây cà phê 733,1m² trị giá 23.581.000đ.

Tổng giá trị tài sản chị Quàng Thị B được hưởng là 102.949.000đ (*Một trăm linh hai triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng*).

1.2. Chia cho anh Quàng Văn A 1.188,2m² đất gồm:

- Thừa đất S3 diện tích 763,3m², loại đất trồng cây lâu năm, (trong đó: trong hành lang giao thông 74,6m² và ngoài hành lang giao thông 688,7m²) trị giá 27.548.000đ; tài sản trên đất gồm 18 cây mận hậu, 02 cây mơ, 04 cây mận tam hoa, diện tích cây cà phê 697,19m² trị giá 28.044.000đ.

- Thừa đất S6 diện tích 424,9m², loại đất trồng cây lâu năm trị giá 16.996.000đ; tài sản trên đất gồm 09 cây mận hậu, diện tích cây cà phê 424,9m² trị giá 14.400.000đ.

Tổng giá trị tài sản anh Quàng Văn A được hưởng là 86.988.000đ (*Tám mươi chín triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng*).

1.3. Chia cho chị Quàng Thị C thừa đất S1 diện tích 911,2m², loại đất trồng cây lâu năm (trong đó có 77,2m² đất trong hành lang giao thông và 834m² ngoài hành lang giao thông) trị giá 33.360.000đ; tài sản trên đất gồm 18 cây mận hậu, 04 cây mận tam hoa, 07 cây mơ, 01 cây hồng, diện tích cây cà phê 840,6m² trị giá 36.786.000đ.

Tổng giá trị tài sản chị Quàng Thị C được hưởng là 70.146.000đ (*Bảy mươi triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*).

1.4. Chia cho ông Quàng Văn D thừa đất S4 diện tích 1.165,5m², loại đất trồng cây lâu năm (gồm 112,9m² đất trong hành lang giao thông và 1.052,6m² ngoài hành lang giao thông) trị giá 42.104.000đ; tài sản trên đất gồm 26 cây mận hậu, 02 cây mơ, 09 cây mận tam hoa, 04 cây quýt, diện tích cây cà phê 1.063,8m² trị giá 43.066.000đ.

Tổng giá trị tài sản ông Quàng Văn D được hưởng là 85.170.000đ (*Tám mươi lăm triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng*).

(Có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ kèm theo).

2. Chị Quàng Thị B có trách nhiệm:

- Thanh toán cho ông Quàng Văn D và bà Lò Thị E 900.000đ tiền giá trị cây trồng trên đất; 1.250.000đ tiền chi phí mai táng; 3.000.000đ tiền san ủi, cải tạo di sản. Tổng cộng 5.150.000đ (*năm triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Thanh toán cho ông Quàng Văn D 1.858.500đ (*Một triệu tám trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng*) tiền chênh lệch giá trị di sản được hưởng.

- Thanh toán cho chị Quàng Thị C 15.622.000 đ (*Mười lăm triệu sáu trăm*

hai mươi hai nghìn đồng) tiền chênh lệch giá trị di sản được hưởng.

3. Anh Quàng Văn A có trách nhiệm:

- Thanh toán cho ông Quàng Văn D và bà Lò Thị E 1.200.000đ tiền giá trị cây trồng trên đất; 1.250.000đ tiền chi phí mai táng; 3.000.000đ tiền san ủi, cải tạo di sản. Tổng cộng 5.450.000đ (năm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

- Thanh toán cho ông Quàng Văn D 1.130.000đ (một triệu một trăm ba mươi nghìn đồng) tiền chênh lệch giá trị di sản được hưởng.

4. Chị Quàng Thị C có trách nhiệm thanh toán cho ông Quàng Văn D và bà Lò Thị E 1.200.000đ tiền giá trị cây trồng trên đất; 1.250.000đ tiền chi phí mai táng; 3.000.000đ tiền san ủi, cải tạo di sản. Tổng cộng 5.450.000đ (năm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Về chi phí tố tụng

Chị Quàng Thị B phải chịu 3.066.500 đồng (Ba triệu không trăm sáu sáu nghìn năm trăm đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng chị B đã nộp đủ tại Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

Anh Quàng Văn A, chị Quàng Thị C và ông Quàng Văn D mỗi người phải chịu 3.066.500 đồng (Ba triệu không trăm sáu sáu nghìn năm trăm đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà chị Quàng Thị B đã nộp tại Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La. Buộc anh Quàng Văn A, chị Quàng Thị C và ông Quàng Văn D mỗi người phải L trả chị Quàng Thị B 3.066.500 đồng (Ba triệu không trăm sáu sáu nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà chị B đã nộp.

Ông Quàng Văn D phải chịu 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền chi phí giám định, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí giám định chị Quàng Thị C đã nộp. Buộc ông Quàng Văn D phải L trả cho chị Quàng Thị C 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền chi phí giám định mà chị C đã nộp.

6. Về án phí:

- Chị Quàng Thị B không phải chịu án phí dân sự Gc thẩm; phải chịu 4.007.000đ (Bốn triệu không trăm linh bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được khấu trừ vào 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0004694 nộp ngày 06/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, còn phải nộp tiếp 3.707.000đ (Ba triệu bảy trăm linh bảy nghìn đồng).

- Anh Quàng Văn A không phải chịu án phí dân sự Gc thẩm; phải chịu 4.007.000đ (Bốn triệu không trăm linh bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được khấu trừ vào 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0004695 nộp ngày 06/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La,

tỉnh Sơn La, còn phải nộp tiếp 3.707.000đ (*Ba triệu bảy trăm linh bảy nghìn đồng*).

- Chị Quàng Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; phải chịu 4.007.000đ (*Bốn triệu không trăm linh bảy nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được khấu trừ vào 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0004696 nộp ngày 06/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, còn phải nộp tiếp 3.707.000đ (*Ba triệu bảy trăm linh bảy nghìn đồng*).

- Ông Quàng Văn D phải chịu 4.007.000đ (*Bốn triệu không trăm linh bảy nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 20/8/2020).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Sơn La;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Chi cục THADS thành phố Sơn La;
- Dương sự;
- Lưu.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ GC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Quản Hữu Chiến

